



Trong ví dụ (e): until = đến thời gian đó và sau đó không còn nữa

Trong ví dụ (f): as soon as: ngay sau đó

PUNCTUATION: Put a comma at the end of a time clause when the time clause comes first in a sentence (comes in front of the main clause):

time clause + comma + main clause

main clause + no comma + time clause

DẤU CÂU: Đặt dấu phẩy ở cuối mệnh đề thời gian khi mệnh đề thời gian đứng trước trong câu (đứng trước mệnh đề chính):

mệnh đề thời gian + dấu phẩy + mệnh đề chính

mệnh đề chính + **không có** dấu phẩy + mệnh đề thời gian

(i) When the phone **rang**, I **answered** it.



In a sentence with a time clause introduced by *when*, both the time clause verb and the main verb can be simple past. In this case, the action in the *when*-clause happened first.

In (i): First: *The phone rang.*

Then: *I answered it*

Trong một câu có mệnh đề thời gian bắt đầu bằng *when* thì động từ ở cả mệnh đề chỉ thời gian và mệnh đề chính đều được chia ở quá khứ đơn. Trong trường hợp này, hành động ở mệnh đề *when* xảy ra trước.

Trong ví dụ (i): Xảy ra trước: *The phone rang.*

Xảy ra sau: *I answered it*

(j) While I **was doing** my homework, my roommate **was watching TV**.

In (j): When two actions are in progress at the same time, the past progressive can be used in both parts of the sentence.

Trong ví dụ (j): Khi hai hành động xảy ra cùng lúc, quá khứ tiếp diễn có thể được sử dụng ở cả hai mệnh đề của câu.

*A clause is a structure that has a subject and a verb (một mệnh đề là cấu trúc có một chủ ngữ và một động từ)

Until can also be used to say that something does NOT happen before a particular time: I **didn't go to bed until I finished my work (**Until** cũng có thể được dùng để nói về hành động không xảy ra trước một thời điểm xác định: I **didn't** go to bed **until** I finished my work)

Exercise 35. Looking at grammar. (Chart 2-7)

Check (✓) all the clauses. Remember: a clause must have a subject and a complete verb.

Đánh dấu (✓) vào những mệnh đề. Hãy nhớ rằng một mệnh đề phải có một chủ ngữ và một động từ đầy đủ.

1. applying for a visa
2. while the woman was applying for a visa
3. the man took passport photos



4. ___ when the man took passport photos
5. ___ as soon as he finished
6. ___ he needed to finish
7. ___ after she sent her application
8. ___ sending her application



Exercise 36. Looking at grammar. (Chart 2-7)

Look at the clauses. Then decide what happened first (1) and what happened second (2). **Hãy nhìn vào các mệnh đề. Sau đó xác định mệnh đề nào xảy ra trước, chọn (1) và mệnh đề nào xảy ra sau, chọn (2)**

1. a. After the taxi dropped me off, I remembered my coat in the backseat.

1

2

- b. I remembered my coat in the backseat after the taxi dropped me off.



2. a. Before I got out of the taxi, I double-checked the address.

- b. Before I double-checked the address, I got out of the taxi.



Exercise 37. Looking at grammar. (Chart 2-7)

Combine each set of sentences into one sentence by using a time clause.

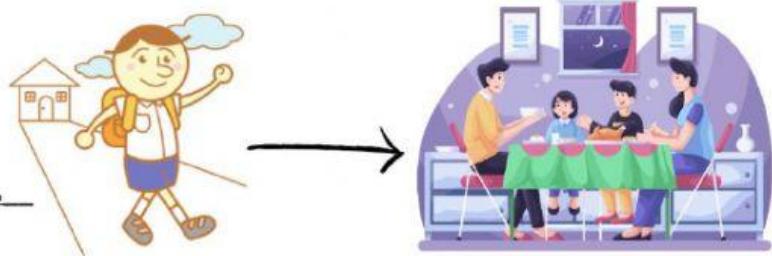
Kết hợp từng nhóm câu thành một câu bằng cách sử dụng mệnh đề chỉ thời gian

1. *First:* I got home.

Then: I ate dinner.

After *I got home, I ate dinner.*

I ate dinner *after* *I got home.*



2. *First:* I unplugged the coffee pot.

Then: I left my apartment this morning.

Before _____, _____.

_____ before _____.

3. *First:* I lived on a farm.

Then: I was seven years old.

Until _____, _____.

_____ until _____.

4. *First:* I heard the doorbell.

Then: I opened the door.

As soon as _____, _____.

_____ as soon as _____.

5. *First:* It began to rain.

Then: I stood under my umbrella.

When _____, _____.

_____ when _____.

6. *At the same time:* I was lying in bed with the flu.

My friends were swimming at the beach.

While _____, _____.

_____ while _____.

Exercise 38. Looking at grammar. (Charts 2-1 - 2-7)

Complete the sentences. Use the simple past or the past progressive form of the verbs in parentheses. Use brackets to identify the time clauses.

Hoàn thành các câu sau. Sử dụng thì quá khứ đơn hoặc quá khứ tiếp diễn cho các động từ trong ngoặc. Dùng dấu ngoặc để xác định mệnh đề thời gian.

1. My mom called me around 5:00. My husband came home a little after that. [When he (get) got home,] I (talk) was talking to my mom on the phone.
2. I (buy) _____ a small gift before I (go) _____ to the hospital yesterday to visit my friend.



Time clause:

3. Yesterday afternoon I (go) _____ to visit the Lopez family. When I (get) _____ there, Mrs. Lopez (be) _____ in the yard. She (plant) _____ flowers. Mr. Lopez (be) _____ in the garage. He (change) _____ the oil on his car. The kids (play) _____ in the front yard. In other words, while Mr. Lopez (change) _____ the oil in the car, the kids (throw) _____ a ball in the yard.



Time clause:

Time clause:

4. I (hit) _____ my thumb while I (use) _____ the hammer. Ouch! That (hurt) _____

Time clause:

5. As soon as we (hear) _____ about the hurricane, we (begin) _____ to get ready for the storm.

Time clause:

6. It was a long walk home. Mr. Chu (get) _____ tired and (stop) _____ after an hour. He (rest) _____ until he (feel) _____ strong enough to continue.



Time clause:

“Set your target and keep trying until you reach it.”

Hãy đặt mục tiêu và luôn cố gắng đến khi bạn đạt được nó.